BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 55/2016/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2016*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
Số: 1205
ĐẾN Ngày: 14/4/16
Chuyển: KHVH

THÔNG TƯ

Quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 09 tháng 12 năm 2013;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11;

Căn cứ Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí dự án;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đầu tư;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định một số nội dung về quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư và chi phí lựa chọn nhà đầu tư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định một số nội dung:

a) Quản lý tài chính đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là PPP), bao gồm:

- Quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị đầu tư và chi phí thực hiện dự án của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây viết tắt là Nghị định số 15/2015/NĐ-CP);

- Phương án tài chính của dự án PPP;

- Thanh toán vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện các dự án PPP;

- Quyết toán dự án PPP hoàn thành;

b) Chi phí trong lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư (sau đây viết tắt là Nghị định số 30/2015/NĐ-CP).

2. Thông tư này không quy định:

a) Quản lý tài chính đối với nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài và các nguồn vốn khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ để hỗ trợ chuẩn bị đầu tư quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

b) Cơ chế thanh toán bằng quỹ đất cho nhà đầu tư các dự án đầu tư theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 23/2015/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2015.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án, quyết toán dự án PPP hoàn thành, khai thác, vận hành dự án PPP.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động lựa chọn nhà đầu tư quy định tại Điều 7 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

Điều 3. Cơ quan thanh toán vốn đầu tư và mở tài khoản

1. Cơ quan Kho bạc nhà nước được giao nhiệm vụ kiểm soát thanh toán vốn chuẩn bị đầu tư và vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh.

2. Cơ quan được giao quản lý vốn chuẩn bị đầu tư và vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước nơi thuận tiện cho giao dịch.

3. Kho bạc nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục mở tài khoản theo quy định hiện hành.

Điều 4. Chủ đầu tư

Chủ đầu tư dự án PPP là doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư thành lập theo quy định của pháp luật hoặc là nhà đầu tư trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

Chương II

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHI PHÍ CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, GIÁM SÁT THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN PPP, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH CỦA BỘ, NGÀNH, UBND CẤP TỈNH

Điều 5. Nguồn kinh phí và nội dung chi

1. Nguồn ngân sách nhà nước cân đối trong kế hoạch chi thường xuyên hàng năm của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh bố trí cho các nội dung chi phí chuẩn bị đầu tư quy định tại Điểm d, đ, e, g, h Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

2. Nguồn ngân sách nhà nước cân đối trong kế hoạch chi đầu tư phát triển hàng năm của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh; nguồn thu từ việc bán hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư; nguồn vốn do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả và các nguồn vốn hợp pháp khác bố trí cho các nội dung quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

Riêng các công trình giao thông đầu tư theo hình thức PPP được phép bổ sung nguồn trích từ chi phí quản lý dự án của các Ban Quản lý dự án theo quy định tại Quyết định số 1486/QĐ-BXD ngày 12/12/2014 của Bộ Xây dựng về công bố định mức chi phí Ban quản lý dự án của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án PPP để bố trí cho các nội dung quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

3. Nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

4. Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh thành lập hoặc giao đơn vị quản lý thực hiện các hoạt động thuộc trách nhiệm của mình theo quy định của hợp đồng dự án; đồng thời chịu trách nhiệm bố trí nguồn kinh phí để đơn vị quản lý dự án thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao.

Điều 6. Lập, phê duyệt và giao dự toán

1. Căn cứ lập dự toán

a) Danh mục dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc đề xuất dự án của nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt bổ sung vào danh mục dự án PPP theo quy định tại Nghị định số 15/2015/NĐ-CP;

b) Kế hoạch triển khai các dự án PPP được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Kế hoạch lựa chọn nhà đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

d) Chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức theo quy định hiện hành pháp luật tương ứng.

2. Nguyên tắc lập dự toán

a) Các nội dung chi quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư này thực hiện theo quy định hiện hành về lập dự toán chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước.

b) Các nội dung chi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 5 Thông tư này thực hiện theo quy định hiện hành về lập dự toán chi đầu tư phát triển.

3. Lập và chấp hành dự toán

a) Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, giám sát thực hiện hợp đồng dự án, chất lượng công trình căn cứ quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này, lập dự toán chi theo từng nội dung chi và nguồn kinh phí quy định tại Điều 5 Thông tư này và tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của cơ quan, đơn vị mình theo từng loại nguồn vốn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành;

b) Sau khi dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh phân bổ dự toán cho các đơn vị được giao thực hiện theo quy định;

c) Trường hợp phát sinh dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập bổ sung dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành;

d) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, đúng quy định dự toán được phân bổ.

Điều 7. Quyết toán và xử lý các nguồn thu

1. Hàng năm, Cơ quan nhà nước được giao quản lý phần chi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí giám sát thực hiện hợp đồng dự án, chất lượng công trình lập báo cáo quyết toán theo từng loại nguồn vốn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Giá trị quyết toán chi phí từ nguồn vốn đầu tư phát triển được tổng hợp vào giá trị quyết toán dự án PPP hoàn thành.

2. Toàn bộ các khoản thu từ chi phí chuẩn bị dự án do nhà đầu tư được lựa chọn hoàn trả, khoản thu từ bán hồ sơ mời thầu còn dư (sau khi đã chi cho công tác tổ chức đấu thầu theo quy định) được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 8. Chế độ kiểm tra, báo cáo

1. Hàng năm, định kỳ hoặc đột xuất, các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, cơ quan tài chính các cấp tổ chức kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí chuẩn bị đầu tư của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cùng cấp hoặc Cơ quan được giao quản lý phần chi phi phí chuẩn bị đầu tư, chi phí giám sát thực hiện hợp đồng dự án, chất lượng công trình.

2. Định kỳ 6 tháng và cả năm, đơn vị sử dụng nguồn kinh phí chuẩn bị đầu tư và kinh phí thực hiện dự án của Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo cơ quan tài chính thuộc Bộ, ngành, địa phương cùng cấp về tình hình sử dụng nguồn kinh phí.

Chương III

QUẢN LÝ CHI PHÍ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

Điều 9. Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư

Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư bao gồm:

1. Chi phí lập hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

2. Chi phí thẩm định hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu.

3. Chi phí đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất.

4. Chi phí thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 10. Định mức chi phí lựa chọn nhà đầu tư

Định mức chi phí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 30/2015/NĐ-CP.

Điều 11. Quản lý, sử dụng chi phí lựa chọn nhà đầu tư

Việc quản lý, sử dụng chi phí lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ (hiện nay là Thông tư số 190/2015/TT-BTC ngày 17 tháng 11 năm 2015).

Chương IV

PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN PPP

Điều 12. Nguyên tắc xây dựng phương án tài chính

1. Toàn bộ chi phí và nguồn thu hợp pháp theo quy định trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện dự án và vận hành của dự án phải được phản ánh đầy đủ trong phương án tài chính của dự án bằng Đồng Việt Nam.

2. Các chỉ tiêu tài chính của dự án được tính toán căn cứ trên các dòng tiền sau thuế được chiết khấu theo tỷ suất chiết khấu bình quân gia quyền.

3. Đối với dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài thì phương án tài chính được thực hiện theo quy định tại Thông tư này.

Trường hợp nhà tài trợ có quy định khác tại Thông tư này thì phương án tài chính có thể thực hiện theo quy định của nhà tài trợ hoặc thực hiện theo quy định tại Thông tư này khi nhà tài trợ không phản đối.

Việc quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vay ưu đãi tham gia thực hiện các dự án PPP thực hiện theo quy định hiện hành của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn vay ưu đãi của các nhà tài trợ.

Điều 13. Nội dung phương án tài chính

1. Tổng vốn đầu tư.

2. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư:

a) Nguồn vốn chủ sở hữu;

b) Nguồn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình; hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP;

c) Nguồn vốn do nhà đầu tư huy động.

3. Phương án huy động vốn:

a) Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Tổng số;

- Phương án huy động;

- Tiến độ giải ngân.

b) Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP (nếu có):

- Tổng số;

- Nguồn vốn;

- Nội dung hỗ trợ;

- Tiến độ giải ngân.

c) Nguồn vốn huy động (vốn vay thương mại, vốn tín dụng ưu đãi, vốn vay ngoài nước, các nguồn vốn khác):

- Tổng mức vốn huy động (theo từng loại vốn);

- Thời gian vay, trả, thời gian ân hạn (theo từng loại vốn);

- Lãi suất vốn vay của từng nguồn vốn, mức lãi vay bình quân;

- Đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán;

- Điều kiện đảm bảo nguồn vốn huy động;

- Chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn (chi phí bảo lãnh, phí cam kết, bảo hiểm tín dụng, môi giới);

- Tiến độ giải ngân (theo từng loại vốn);

- Phương án trả nợ vốn huy động (theo từng loại vốn).

4. Các đề xuất ưu đãi đảm bảo phương án tài chính của dự án (nếu có).

5. Lợi nhuận vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

6. Thời gian thực hiện, vận hành, thu hồi vốn và lợi nhuận của dự án.

7. Phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư:

a) Dự kiến các nguồn thu hợp pháp;

b) Dự kiến các mức giá, phí dịch vụ;

c) Doanh thu dự kiến của từng nguồn thu hợp pháp;

d) Đối với hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (BTL), hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (BLT) phải có phương thức Nhà nước thanh toán cho nhà đầu tư;

đ) Đối với hợp đồng BT phải dự kiến quỹ đất có giá trị tương đương thanh toán cho nhà đầu tư.

8. Chỉ tiêu đánh giá tính khả thi của phương án tài chính:

a) Cấp có thẩm quyền quyết định lựa chọn dự án đầu tư trên cơ sở của các chỉ tiêu sau:

- Giá trị hiện tại ròng (NPV);

- Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR);

- Tỷ suất lợi ích - chi phí (B/C);

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE);

- Thời gian hợp đồng dự án;

- Độ nhạy của các chỉ tiêu tài chính nêu trên do thay đổi tổng vốn đầu tư, chi phí vận hành, doanh thu, thời gian hợp đồng dự án.

b) Căn cứ vào tính chất đặc thù, cơ quan quản lý Nhà nước được quy định thêm các chỉ tiêu tài chính khác như: tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, tỷ số khả năng trả nợ, tỷ suất chuyển đổi nhanh tài sản, tỷ lệ khả năng thanh toán, các biện pháp bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành để lựa chọn dự án đầu tư có hiệu quả.

Điều 14. Tổng vốn đầu tư

1. Đối với dự án có hoạt động xây dựng: Tổng vốn đầu tư là tổng mức đầu tư xây dựng được xác định theo quy định pháp luật về đầu tư xây dựng và vốn lưu động ban đầu để đưa dự án vào khai thác, vận hành theo tiêu chuẩn, kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với dự án không có hoạt động đầu tư xây dựng: Tổng vốn đầu tư là toàn bộ các chi phí đầu tư để đưa dự án vào khai thác, vận hành và chi phí vận hành dự án trong năm đầu tiên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ thực hiện dự án quy định tại Điều 11 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP không tính vào tổng vốn đầu tư khi xác định tỷ lệ vốn chủ sở hữu.

Điều 15. Nguồn vốn chủ sở hữu

1. Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án

a) Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án là vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư cam kết góp vốn theo điều lệ của doanh nghiệp dự án;

b) Nhà đầu tư phải đảm bảo tỷ lệ vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án trên tổng vốn đầu tư theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP và phải được quy định trong hợp đồng dự án.

2. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

a) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất của nhà đầu tư đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán và báo cáo tình hình sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại thời điểm tham gia thực hiện dự án. Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán từ thời điểm thành lập đến thời điểm tham gia dự án; đồng thời đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ phải có văn bản cam kết về đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu theo phương án tài chính của dự án.

b) Trường hợp tại cùng một thời điểm, nhà đầu tư tham gia nhiều dự án thì phải đảm bảo tổng số vốn chủ sở hữu đáp ứng đủ cho toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả các dự án theo quy định.

c) Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phương án đảm bảo nguồn vốn chủ sở hữu theo cam kết và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các số liệu, tài liệu liên quan đến vốn chủ sở hữu, danh mục dự án đang thực hiện, phân bổ vốn chủ sở hữu cho các dự án đang thực hiện đến thời điểm đàm phán hợp đồng dự án.

Điều 16. Nguồn vốn huy động

1. Nguồn vốn huy động tính đến thời điểm đàm phán hợp đồng dự án được xác định trên cơ sở cam kết hoặc thỏa thuận bằng văn bản giữa nhà cung cấp vốn với nhà đầu tư. Tổng số vốn cam kết cung cấp của nhà cung cấp vốn tối thiểu phải bằng mức vốn nhà đầu tư phải huy động.

2. Nguồn vốn huy động phải phù hợp với tiến độ thực hiện dự án đã được quy định trong hợp đồng dự án.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm báo cáo Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tiến độ huy động nguồn vốn theo quy định trong hợp đồng dự án.

Điều 17. Lãi vay huy động vốn đầu tư

1. Lãi vay huy động vốn đầu tư bao gồm: Lãi vay trong thời gian xây dựng được tính trong tổng vốn đầu tư dự án, lãi vay huy động trong thời gian kinh doanh, khai thác được tính trong phương án tài chính của dự án. Lãi vay huy động vốn đầu tư chỉ áp dụng đối với phần vốn nhà đầu tư phải đi vay; không tính lãi vay đối với phần vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư cam kết trong hợp đồng dự án.

2. Thời gian tính lãi vay được tính từ thời điểm giải ngân khoản vay đầu tiên; thời gian tính lãi vay tối đa không vượt quá thời gian thực hiện dự án quy định trong hợp đồng dự án. Lãi vay huy động được tính trên cơ sở mức vốn vay cam kết và tiến độ huy động các nguồn vốn trong hợp đồng dự án.

3. Mức lãi suất vốn vay được tính trong các trường hợp cụ thể như sau:

a) Trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Mức lãi suất vốn vay được xác định trên cơ sở hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;

b) Trường hợp chỉ định nhà đầu tư: Mức lãi suất vốn vay được xác định thông qua đàm phán, thỏa thuận giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư. Mức lãi suất vốn vay được tham khảo để đàm phán, thỏa thuận không vượt quá 1,3 lần mức bình quân đơn giản của lãi suất phát hành trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 10 năm phát hành dưới phương thức đấu thầu trong thời gian 03 tháng trước thời điểm đàm phán hợp đồng dự án.

4. Việc xác định mức lãi suất vốn vay quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều này là căn cứ tính toán lãi suất vốn vay trong Đề xuất dự án và Báo cáo nghiên cứu khả thi để cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 18. Lợi nhuận của nhà đầu tư

1. Đối với trường hợp đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư: Lợi nhuận của nhà đầu tư được xác định theo kết quả lựa chọn nhà đầu tư.

2. Đối với trường hợp chỉ định nhà đầu tư: Lợi nhuận của nhà đầu tư được dự tính trên cơ sở Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án theo nguyên tắc đảm

bảo các chỉ tiêu hiệu quả của dự án và kết quả đàm phán giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tham khảo mức lợi nhuận bình quân của các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tương ứng, lợi nhuận của dự án tương tự so với mặt bằng thị trường khu vực dự án và lợi nhuận của các ngành, lĩnh vực khác để làm cơ sở đàm phán với nhà đầu tư.

3. Trường hợp cần thiết, căn cứ vào tính chất đặc thù của từng ngành, Bộ, ngành chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính để xây dựng khung lợi nhuận cho các dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của ngành.

Chương V
THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC THAM GIA THỰC HIỆN DỰ ÁN PPP

Điều 19. Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước

1. Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước và việc sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP.

2. Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án về nội dung hỗ trợ, nguồn vốn, tiến độ thanh toán.

3. Vốn đầu tư của Nhà nước chỉ thanh toán sau khi có khối lượng đầu tư xây dựng hoàn thành đã được nghiệm thu. Mức vốn thanh toán tính theo tỷ trọng các nguồn vốn đầu tư đã quy định trong hợp đồng dự án so với giá trị khối lượng đầu tư xây dựng hoàn thành đã nghiệm thu.

Điều 20. Thanh toán vốn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình dự án, công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư

1. Hồ sơ thanh toán

1.1. Hồ sơ pháp lý gửi một lần

Cơ quan được giao quản lý phần vốn của nhà nước có trách nhiệm gửi Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản trước hoặc cùng thời điểm đề nghị thanh toán vốn Nhà nước thực hiện dự án lần đầu hồ sơ pháp lý của dự án làm cơ sở để kiểm soát thanh toán, bao gồm:

a) Hợp đồng dự án, các phụ lục bổ sung hợp đồng (nếu có) và các văn bản pháp lý kèm theo hợp đồng dự án;

b) Hợp đồng giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án với nhà thầu hoặc nhà cung cấp và các tài liệu kèm theo hợp đồng như: Phụ lục hợp đồng, điều kiện

riêng, điều kiện chung liên quan đến việc thanh toán; văn bản giao nhiệm vụ hoặc hợp đồng nội bộ đối với trường hợp nhà đầu tư tự thực hiện;

c) Trường hợp nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tự thực hiện và các công việc thực hiện không thông qua hợp đồng: Dự toán, quyết định phê duyệt dự toán của cấp có thẩm quyền đối với từng công việc, hạng mục công trình. Riêng công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư phải kèm phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

1.2. Hồ sơ thanh toán

a) Trường hợp doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư hợp thành một bên của hợp đồng dự án theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP hoặc nhà đầu tư trực tiếp thực hiện dự án BT hoặc dự án nhóm C theo quy định tại Khoản 2 Điều 42 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP:

- Đối với các công việc nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện thông qua hợp đồng xây dựng với nhà thầu hoặc nhà cung cấp:

+ Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán do nhà đầu tư lập theo Phụ lục 01. Trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng, nhà đầu tư lập Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán theo Phụ lục 02;

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư khối lượng hoàn thành của cơ quan được giao quản lý phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo Phụ lục 03;

+ Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

- Đối với các công việc nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án tự thực hiện không thông qua hợp đồng xây dựng:

+ Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng công việc hoàn thành;

+ Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng công việc;

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư khối lượng hoàn thành của cơ quan được giao quản lý phần vốn đầu tư của Nhà nước thực hiện dự án PPP theo Phụ lục 03;

+ Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

b) Trường hợp Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư có văn bản cho phép doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của

nhà đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hợp đồng dự án theo quy định tại Điểm b Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP:

- Đối với các công việc doanh nghiệp dự án thực hiện thông qua hợp đồng xây dựng với nhà thầu hoặc nhà cung cấp:

+ Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán do nhà đầu tư lập theo Phụ lục 01. Trường hợp có khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng, nhà đầu tư lập Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc phát sinh ngoài hợp đồng đề nghị thanh toán theo Phụ lục 02;

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư khối lượng hoàn thành cho doanh nghiệp dự án của cơ quan được giao quản lý phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo Phụ lục 03;

+ Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

- Đối với các công việc doanh nghiệp dự án tự thực hiện không thông qua hợp đồng xây dựng:

+ Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng công việc hoàn thành;

+ Dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt cho từng công việc;

+ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư khối lượng hoàn thành của cơ quan được giao quản lý phần vốn đầu tư của Nhà nước thực hiện dự án PPP theo Phụ lục 03;

+ Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

1.3. Thời hạn thanh toán vốn đầu tư của Nhà nước

a) Kế hoạch vốn hàng năm bố trí cho phần vốn đầu tư của nhà nước tham gia vào dự án chỉ thanh toán cho khối lượng hoàn thành được nghiệm thu theo quy định (hiện nay là đến ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch); thời hạn thanh toán khối lượng hoàn thành thực hiện theo quy định (hiện nay là đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau).

b) Trường hợp vốn đầu tư của Nhà nước không thanh toán hết trong năm kế hoạch, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền báo cáo cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán vốn theo quy định.

2. Tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư của Nhà nước hỗ trợ xây dựng các nội dung quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP

a) Trường hợp vốn đầu tư của nhà nước thực hiện toàn bộ các nội dung công việc xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư:

Hồ sơ, tài liệu tạm ứng, thanh toán của dự án để phục vụ cho công tác kiểm soát, thanh toán vốn của cơ quan thanh toán; nội dung tạm ứng, thanh toán khối lượng hoàn thành; nguyên tắc kiểm soát thanh toán của Kho bạc nhà nước; thời hạn tạm ứng, thời hạn thanh toán được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về quản lý, thanh toán vốn đầu tư văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

b) Trường hợp vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện một phần các nội dung công việc xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư: Trình tự thủ tục, hồ sơ thanh toán, thời hạn thanh toán thực hiện theo các quy định tại Điều 19, Điều 20 của Thông tư này.

Điều 21. Thanh toán vốn đầu tư của Nhà đầu tư đối với hợp đồng BTL, BLT và các hợp đồng tương tự

1. Nguyên tắc thanh toán

a) Việc thanh toán vốn đầu tư của Nhà nước cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT và các hợp đồng tương tự khác theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP phải phù hợp với nội dung hợp đồng dự án đã ký giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư và quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Điều kiện thanh toán, mức vốn thanh toán, thời điểm thanh toán, thời hạn thanh toán, hồ sơ thanh toán phải được quy định trong hợp đồng dự án.

b) Vốn đầu tư của Nhà nước được thanh toán kể từ thời điểm dịch vụ được cung cấp theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Việc thanh toán được thực hiện định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng dịch vụ thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

2. Hồ sơ thanh toán:

a) Hồ sơ pháp lý gửi một lần

Cơ quan được giao quản lý phần vốn của nhà nước có trách nhiệm gửi Kho bạc nhà nước nơi mở tài khoản hồ sơ pháp lý làm cơ sở để kiểm soát thanh toán, bao gồm: Hợp đồng dự án, các phụ lục hợp đồng bổ sung và các văn bản pháp lý kèm theo hợp đồng dự án.

b) Hồ sơ thanh toán

- Biên bản xác định khối lượng, chất lượng dịch vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án;

- Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư (có xác nhận của đơn vị được giao quản lý dự án thuộc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền);

- Chứng từ chuyển tiền ban hành theo quy định hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

c) Thời hạn thanh toán vốn đầu tư của Nhà nước hàng năm

Kế hoạch vốn hàng năm bố trí cho phần vốn đầu tư của Nhà nước thanh toán cho dự án đến hết ngày 31 tháng 12 năm kế hoạch (trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán vốn thì thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền).

Điều 22. Quyết toán vốn đầu tư của Nhà nước thực hiện dự án

1. Cơ quan nhà nước được giao quản lý vốn đầu tư của Nhà nước chịu trách nhiệm lập báo cáo quyết toán đối với phần vốn Nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư; trình cấp có thẩm quyền thẩm tra và phê duyệt để làm căn cứ quyết toán dự án hoàn thành.

2. Cơ quan nhà nước được giao quản lý vốn đầu tư của Nhà nước có trách nhiệm tổng hợp những khoản chi hàng năm phần vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện các hoạt động quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 11 Nghị định số 15/2015/NĐ-CP vào quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 23. Chế độ kiểm tra, báo cáo

1. Hàng năm, định kỳ hoặc đột xuất, các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh, cơ quan tài chính các cấp tổ chức kiểm tra việc quản lý, sử dụng nguồn vốn đầu tư của Nhà nước thực hiện dự án PPP.

2. Định kỳ hàng quý, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm báo cáo cơ quan được giao quản lý phần vốn đầu tư của Nhà nước tình hình sử dụng phần vốn của Nhà nước tham gia dự án PPP.

Chương VI

QUYẾT TOÁN CÔNG TRÌNH DỰ ÁN PPP HOÀN THÀNH

Điều 24. Nguyên tắc quyết toán

Đối với dự án PPP có cấu phần xây dựng, sau khi dự án hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng phải thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước (hiện nay là Thông tư số 09/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính) và quy định tại Thông tư này.

Điều 25. Lập, trình, phê duyệt quyết toán

1. Cơ quan lập báo cáo quyết toán: Chủ đầu tư hoặc nhà đầu tư trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án.

2. Hồ sơ trình duyệt quyết toán (gồm 01 bộ gửi cơ quan thẩm tra phê duyệt quyết toán): hồ sơ theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước, hợp đồng dự án, phụ lục hợp đồng dự án.

3. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện trong trường hợp được UBND cấp tỉnh ủy quyền ký và thực hiện hợp đồng dự án.

4. Cơ quan thẩm tra quyết toán:

a) Đối với dự án do Bộ, ngành quản lý: Đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý của Bộ, ngành tổ chức thẩm tra.

b) Đối với dự án do UBND cấp tỉnh quản lý: Sở Tài chính thực hiện thẩm tra;

c) Đối với dự án do UBND cấp huyện ký và thực hiện hợp đồng dự án: Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thực hiện thẩm tra.

5. Kiểm toán báo cáo quyết toán:

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận với nhà đầu tư lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập, có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình dự án.

6. Nội dung thẩm tra quyết toán thực hiện theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 05/5/2016 và thay thế Thông tư số 166/TT-BTC ngày 17/11/2011 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng chi phí chuẩn bị dự án và kinh phí hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong quá trình quản lý các dự án; một số chỉ tiêu tài chính của hợp đồng dự án; điều kiện và phương thức thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao; quyết toán giá trị công trình dự án thực hiện theo hình thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh, Xây dựng - Chuyển giao.

Điều 27. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với Đề xuất dự án, Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ quy định của Thông tư này rà soát điều chỉnh phương án tài chính để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

2. Đối với các hợp đồng dự án đang đàm phán, chưa ký đến thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành: Cơ quan nhà nước có thẩm quyền căn cứ quy định của Thông tư này để rà soát điều chỉnh, cập nhật các điều, khoản liên quan trong hợp đồng dự án.

3. Đối với các hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng dự án đã ký trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng dự án đã ký.

4. Đối với các trường hợp khác, Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Ban bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể, các Tổng công ty, Tập đoàn kinh tế nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc trung ương;
- Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản, Bộ Tư pháp;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, ĐT (400).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục 01

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC HOÀN THÀNH THEO HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/TT-BTC ngày 23/03/2016 của Bộ Tài chính)

Tên dự án: Mã dự án:

Tên gói thầu:

Căn cứ hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư số:.....ngày.... tháng..... năm.....

Căn cứ hợp đồng giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án với nhà thầu số:.....ngày.... tháng..... năm.....

Nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án:

Nhà thầu:

Thanh toán lần thứ:

Căn cứ xác định:

Biên bản nghiệm thu số ..... ngày.....tháng.....năm.....

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng			Đơn giá thanh toán		Thành tiền (đồng)			Ghi chú
			Theo hợp đồng	Thực hiện		Theo hợp đồng	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Theo hợp đồng	Thực hiện		
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng số:										

1. Giá trị hợp đồng:
2. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:
3. Luỹ kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này:
4. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này:

Số tiền bằng chữ:.....(là số tiền đề nghị thanh toán kỳ này).

Luỹ kế giá trị thanh toán:

Ghi chú: Đối với hợp đồng trọn gói khi lập bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng đề nghị thanh toán, không yêu cầu xác định khối lượng hoàn thành chi tiết mà xác định trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành tương ứng với giai đoạn thanh toán đã ký kết trong hợp đồng.

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU HOẶC DOANH NGHIỆP DỰ ÁN**	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)	*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*

Phụ lục 02

BẢNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC PHÁT SINH NGOÀI HỢP ĐỒNG ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/TT-BTC ngày 23/03/2016 của Bộ Tài chính)

Tên dự án: Mã dự án:

Tên gói thầu:

Căn cứ hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư số:.....ngày.... tháng..... năm.....

Căn cứ hợp đồng giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án với nhà thầu số:.....ngày.... tháng..... năm.....

Nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án:

Nhà thầu:

Thanh toán lần thứ:

Căn cứ xác định:

Biên bản nghiệm thu số ..... ngày.....tháng.....năm .....

Số TT	Tên công việc	Đơn vị tính	Khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng			Đơn giá thanh toán		Thành tiền		Ghi chú
			Tổng khối lượng phát sinh	Thực hiện		Theo hợp đồng	Đơn giá bổ sung (nếu có)	Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này	
				Luỹ kế đến hết kỳ trước	Thực hiện kỳ này					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số:									

1. Tổng giá trị khối lượng phát sinh:
2. Số tiền đã thanh toán khối lượng hoàn thành đến cuối kỳ trước:
3. Luỹ kế giá trị khối lượng thực hiện đến cuối kỳ này:
4. Giá trị đề nghị thanh toán kỳ này:

Số tiền bằng chữ:.....(là số tiền đề nghị thanh toán kỳ này)

Luỹ kế giá trị thanh toán:

Ngày..... tháng..... năm ...

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU HOẶC DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)

Phụ lục 03

CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN

Số:...

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ

Kính gửi: Kho bạc nhà nước .....

Tên dự án, công trình:..... Mã dự án đầu tư:.....

Nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án:.....mã số ĐVSDNS:.....

Số tài khoản củaNhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự ár - Vốn trong nước,.....tại :.....

- Vốn ngoài nước..... ..tại.....

Căn cứ hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư số:.....ngày.... tháng..... năm.....

Căn cứ hợp đồng giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án với nhà thầu số:.....ngày.... tháng..... năm.....

Căn cứ bảng xác định giá trị KLHT đề nghị thanh toán số.....ngày.....tháng.....năm.....

Luỹ kế giá trị khối lượng nghiệm thu của hạng mục đề nghị thanh toán:.....đồng.

Số tiền đề nghị thanh toán:

Thuộc nguồn vốn: (XDCB tập trung; ....).....

Thuộc kế hoạch vốn: Năm...

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán được duyệt hoặc giá trị trúng thầu hoặc giá trị hợp đồng	Luỹ kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến cuối kỳ trước		Số đề nghị thanh toán khối lượng hoàn thành kỳ này	
		Vốn TN	Vốn NN	Vốn TN	Vốn NN
Ghi tên công việc, hạng mục hoặc hợp đồng đề nghị thanh toán					
Cộng					

Tổng số tiền đề nghị thanh toán bằng số:.....

Bằng chữ:.....

.....

Trong đó:

- Thuế giá trị gia tăng
- Chuyển tiền bảo hành (bằng số)
- Số trả đơn vị thụ hưởng (bằng số).....
  + Vốn trong nước.....
  + Vốn ngoài nước.....

Tên đơn vị thụ hưởng.....

Số tài khoản đơn vị thụ hưởng.....tại .....

Ngày..... tháng..... năm....

KẾ TOÁN	**ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ HOẶC DOANH NGHIỆP DỰ ÁN**	**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ QUẢN LÝ DỰ ÁN THUỘC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN**
(Ký, ghi rõ họ tên)	*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*	*(Ký, ghi rõ họ tên chức vụ và đóng dấu)*